



Phụ lục
QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THÔNG THƯỜNG
ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU
(Kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-TTg
ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	5
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Đẻ nhân giống	5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Đẻ nhân giống	5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ gà chọi	5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan đẻ nhân giống	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống	5
03.01	Cá sống.	
	- Cá sống khác:	
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0301.93.10	- - - Đẻ nhân giống, trừ cá bột	5
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):	
0301.99.11	- - - - Đẻ nhân giống	5
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Đẻ nhân giống	5
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển đẻ nhân giống	5
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Đông lạnh:	
0306.14	- - Cua, ghe:	
0306.14.90	- - - Loại khác	5
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.19.00	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
	- Không đông lạnh:	
0306.21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.21.10	--- Để nhân giống	5
0306.22	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.22.10	--- Để nhân giống	5
0306.24	-- Cua, ghẹ:	
0306.24.10	--- Sống	5
0306.24.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.26	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
0306.26.10	--- Để nhân giống	5
0306.26.20	--- Loại khác, sống	5
0306.26.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0306.27	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	--- Để nhân giống:	
0306.27.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	5
0306.27.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	5
0306.27.19	---- Loại khác	5
	--- Loại khác, sống:	
0306.27.29	---- Loại khác	5
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.39	---- Loại khác	5
0306.29	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	--- Sống	5
0306.29.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hàu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	--- Sống	5
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	5
	- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	5
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	5
0307.59	- - Loại khác:	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	- - Sống	5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ <i>Arcidae</i> , <i>Arctidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	5
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	5
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0307.99	-- Loại khác:	
0307.99.10	--- Đông lạnh	5
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	--- Sống	5
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.19	-- Loại khác:	
0308.19.10	--- Đông lạnh	5
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	--- Sống	5
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.29	-- Loại khác:	
0308.29.10	--- Đông lạnh	5
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	
0308.30.10	-- Sống	5
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.30.30	-- Đông lạnh	5
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	-- Sống	5
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	5
0308.90.30	-- Đông lạnh	5
0308.90.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	5
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	5
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	5
0407.19.90	- - - Loại khác	5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	5
0506.90.00	- Loại khác	5
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	5
0510.00.20	- Xạ hương	5
0510.00.90	- Loại khác	5
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	5
	- Loại khác:	
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	5
0511.99.20	- - - Trứng tằm	5
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	5
0511.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	5
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	5
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	5
0601.20.90	- - Loại khác	5
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	5
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	5
0602.10.90	- - Loại khác	5
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	5
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	5
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	5
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	5
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	5
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	5
0602.90.50	- - Cây cao su giống	5
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	5
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	5
0602.90.90	- - Loại khác	5
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10.00	- Để làm giống	5
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	5
	- - Hành, hẹ:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.10.21	- - - Củ giống	5
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	5
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.10.00	- Hạt giống	5
1002.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.10.00	- Hạt giống	5
1003.90.00	- Loại khác	5
10.04	Yến mạch.	
1004.10.00	- Hạt giống	5
1004.90.00	- Loại khác	5
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	5
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	5
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	5
1008.29.00	- - Loại khác	5
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10.00	- Hạt giống	5
1201.90.00	- Loại khác	5
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202.30.00	- Hạt giống	5
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	5
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	5
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	5
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	5
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	5
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	5
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	5
1209.29.90	- - - Loại khác	5
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	5
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	5
1209.91.90	- - - Loại khác	5
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	5
1209.99.90	- - - Loại khác	5
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211.40.00	- Thân cây anh túc	5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	5
1211.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea</i> (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	5
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5
1211.90.99	- - - Loại khác	5
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Loại khác:	
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	5
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1214.90.00	- Loại khác	5
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	5
1702.19.00	- - Loại khác	5
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thuỷ sinh không xương sống khác:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5
2301.20.90	- - Loại khác	5
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	
2302.10.00	- Từ ngô	5
2302.30.00	- Từ lúa mì	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5
2302.40.90	- - Loại khác	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cạo sago	5
2303.10.90	- - Loại khác	5
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	5
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	5
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306.10.00	- Từ hạt bông	5
2306.20.00	- Từ hạt lanh	5
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	5
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	5
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	5
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	5
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	5
2306.90.90	- - Loại khác	5
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	5
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	5
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	5
2309.90.19	- - - Loại khác	5
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	5
2309.90.90	- - Loại khác	5
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	5
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	5
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5
2505.90.00	- Loại khác	5
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat.	
2510.10	- Chưa nghiền:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	5
2510.10.90	- - Loại khác	5
2510.20	- Đã nghiền:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	5
25.15	Đá hoa (marble) , đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã dẻo thô	5
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đá hoặc chưa dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
	- Granit:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã dẻo thô	5
2516.20	- Đá cát kết:	
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã dẻo thô	5
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	5
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	5
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	5
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đá hoặc chưa qua xử lý nhiệt:	
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	5
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
2520.20	- Thạch cao plaster:	
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	5
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	5
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	5
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	
2526.20.90	- - Loại khác	5
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601.11.00	- - Chưa nung kết	5
2601.12.00	- - Đã nung kết	5
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	5
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	5
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	5
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	5
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	5
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	5
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	5
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	5
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	5
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	5
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	5
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	5
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613.10.00	- Đã nung	5
2613.90.00	- Loại khác	5
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	5
2614.00.90	- Loại khác	5
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	5
2615.90.00	- Loại khác	5
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	5
2616.90.00	- Loại khác	5
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	5
2617.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701.11.00	- - Anthracite	5
2701.12	- - Than bi-tum:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	5
2701.12.90	- - - Loại khác	5
2701.19.00	- - Than đá loại khác	5
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	5
27.04	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.	
2704.00.30	- Muội bình chung than đá	5
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	5
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	5
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
2707.20.00	- Toluen	5
2707.40.00	- Naphthalen	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	5
	- Loại khác:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	5
2707.99	- - Loại khác:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
2707.99.90	- - - Loại khác	5
27.08	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	5
2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	5
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.	
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	5
2709.00.90	- Loại khác	5
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
	- Dạng khí:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	5
2711.21.90	- - - Loại khác	5
2711.29.00	- - Loại khác	5
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
	- Cốc dầu mỏ:	
2713.11.00	- - Chưa nung	5
2713.12.00	- - Đã nung	5
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	5
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	5
2714.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	5
28.01	Flo, clo, brom và iot.	
2801.20.00	- Iot	5
2801.30.00	- Flo; brom	5
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804.10.00	- Hydro	5
2804.50.00	- Bo; telu	5
	- Silic:	
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
2804.69.00	- - Loại khác	5
2804.80.00	- Arsen	5
2804.90.00	- Selen	5
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805.11.00	- - Natri	5
2805.12.00	- - Canxi	5
2805.19.00	- - Loại khác	5
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	5
2805.40.00	- Thủy ngân	5
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	5
2810.00.00	Oxit bo; axit boric.	5
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
	- Axit vô cơ khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	5
2811.19	- - Loại khác:	
2811.19.10	- - - Axit arsenic	5
2811.19.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	5
2811.22.90	- - - Loại khác	5
2811.29	- - Loại khác:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	5
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	5
2811.29.90	- - - Loại khác	5
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	5
2812.90.00	- Loại khác	5
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.	
2813.10.00	- Carbon disulphua	5
2813.90.00	- Loại khác	5
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	5
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	5
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	5
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	5
28.19	Crom oxit và hydroxit.	
2819.10.00	- Crom trioxit	5
2819.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.20	Mangan oxit.	
2820.90.00	- Loại khác	5
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	5
2823.00.00	Titan oxit.	5
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.	
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	5
2824.90.00	- Loại khác	5
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	5
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	5
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	5
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	5
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	5
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	5
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipden	5
2825.80.00	- Antimon oxit	5
2825.90.00	- Loại khác	5
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
	- Florua:	
2826.12.00	- - Của nhôm	5
2826.19.00	- - Loại khác	5
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	5
2826.90.00	- Loại khác	5
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iotua và iotua oxit.	
2827.10.00	- Amoni clorua	5
	- Clorua khác:	
2827.31.00	- - Của magiê	5
2827.35.00	- - Của niken	5
2827.39	- - Loại khác:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	5
2827.39.20	- - - Của sắt	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827.41.00	- - Cửa đồng	5
2827.49.00	- - Loại khác	5
	- Bromua và bromua oxit:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	5
2827.59.00	- - Loại khác	5
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	5
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	5
2828.90	- Loại khác:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	5
2828.90.90	- - Loại khác	5
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.	
	- Clorat:	
2829.11.00	- - Cửa natri	5
2829.19.00	- - Loại khác	5
2829.90	- Loại khác:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	5
2829.90.90	- - Loại khác	5
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830.10.00	- Natri sulphua	5
2830.90	- Loại khác:	
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	5
2830.90.90	- - Loại khác	5
28.31	Dithionit và sulfoxylat.	
2831.10.00	- Cửa natri	5
2831.90.00	- Loại khác	5
28.32	Sulphit; thiosulphat.	
2832.10.00	- Natri sulphit	5
2832.20.00	- Sulphit khác	5
2832.30.00	- Thiosulphat	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.34	Nitrit; nitrat.	
2834.10.00	- Nitrit	5
	- Nitrat:	
2834.21.00	- - Của kali	5
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	5
	- Phosphat:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	5
2835.24.00	- - Của kali	5
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):	
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	5
2835.25.90	- - - Loại khác	5
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	5
2835.29	- - Loại khác:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	5
2835.29.90	- - - Loại khác	5
	- Polyphosphat:	
2835.39	- - Loại khác:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	5
2835.39.90	- - - Loại khác	5
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.	
2836.40.00	- Kali carbonat	5
2836.60.00	- Bari carbonat	5
	- Loại khác:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	5
2836.92.00	- - Stronti carbonat	5
2836.99	- - Loại khác:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	5
2836.99.20	- - - Chì carbonat	5
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837.11.00	- - Của natri	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2837.19.00	- - Loại khác	5
2837.20.00	- Xyanua phức	5
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
	- Của natri:	
2839.19	- - Loại khác:	
2839.19.90	- - - Loại khác	5
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840.11.00	- - Dạng khan	5
2840.19.00	- - Dạng khác	5
2840.20.00	- Borat khác	5
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	5
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841.30.00	- Natri dicromat	5
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	5
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	5
2841.69.00	- - Loại khác	5
2841.70.00	- Molipdat	5
2841.80.00	- Vonframmat	5
2841.90.00	- Loại khác	5
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	
2842.90	- Loại khác:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	5
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	5
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	5
2842.90.90	- - Loại khác	5
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	5
	- Hợp chất bạc:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2843.21.00	- - Nitrat bạc	5
2843.29.00	- - Loại khác	5
2843.30.00	- Hợp chất vàng	5
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	5
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:	
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	5
2844.10.90	- - Loại khác	5
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	5
2844.20.90	- - Loại khác	5
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	5
2844.30.90	- - Loại khác	5
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:	
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:	
2844.40.11	- - - Rađi và muối của nó	5
2844.40.19	- - - Loại khác	5
2844.40.90	- - Loại khác	5
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	5
2845.90.00	- Loại khác	5
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	5
2846.90.00	- Loại khác	5
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	
2847.00.90	- Loại khác	5
2848.00.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	5
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849.10.00	- Của canxi	5
2849.20.00	- Của silic	5
2849.90.00	- Loại khác	5
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	5
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.	
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	5
2852.10.90	- - Loại khác	5
2852.90	- Loại khác:	
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	5
2852.90.90	- - Loại khác	5
2853.00.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.01	Hydrocarbon mạch hở.	
2901.10.00	- No	5
	- Chưa no:	
2901.21.00	- - Etylen	5
2901.22.00	- - Propen (propylen)	5
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	5
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	5
2901.29	- - Loại khác:	
2901.29.10	- - - Axetylen	5
2901.29.90	- - - Loại khác	5
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.	
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902.11.00	- - Xyclohexan	5
2902.19.00	- - Loại khác	5
2902.30.00	- Toluen	5
	- Xylen:	
2902.41.00	- - <i>o</i> -Xylen	5
2902.42.00	- - <i>m</i> -Xylen	5
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	5
2902.50.00	- Styren	5
2902.60.00	- Etylbenzen	5
2902.70.00	- Cumen	5
2902.90	- Loại khác:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	5
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	5
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
	- Dẫn xuất clo hoá của hydrocarbon mạch hở, no:	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	5
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	5
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903.39	- - Loại khác:	
2903.39.10	- - - Metyl bromua	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	5
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	5
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	5
2905.14.00	- - Butanol khác	5
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	5
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearyllic)	5
2905.19.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đơn chức chưa no:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	5
2905.29.00	- - Loại khác	5
	- Rượu hai chức:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	5
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	5
2905.39.00	- - Loại khác	5
	- Rượu đa chức khác:	
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	5
2905.42.00	- - Pentaerythritol	5
2905.43.00	- - Mannitol	5
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	5
2905.45.00	- - Glyxerin	5
2905.49.00	- - Loại khác	5
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	5
2905.59.00	- - Loại khác	5
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	5
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	5
2906.13.00	- - Sterol và inositol	5
2906.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại thơm:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	5
2906.29.00	- - Loại khác	5
29.07	Phenol; rượu-phenol.	
	- Monophenol:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	5
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	5
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	5
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	5
2907.19.00	- - Loại khác	5
	- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	5
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	5
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	5
2907.29	- - Loại khác:	
2907.29.10	- - - Rượu- phenol	5
2907.29.90	- - - Loại khác	5
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	5
2908.19.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	5
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	5
2908.99.00	- - Loại khác	5
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	5
2909.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	5
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	5
2909.49.00	- - Loại khác	5
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	5
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	5
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	5
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin)	5
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	5
2910.90.00	- Loại khác	5
2911.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	5
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	5
2912.19	- - Loại khác:	
2912.19.10	- - - Butanal	5
2912.19.90	- - - Loại khác	5
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2912.21.00	- - Benzaldehyt	5
2912.29.00	- - Loại khác	5
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	5
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	5
2912.49.00	- - Loại khác	5
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	5
2912.60.00	- Paraformaldehyt	5
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	5
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914.11.00	- - Axeton	5
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	5
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	5
2914.19.00	- - Loại khác	5
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	5
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	5
2914.29	- - Loại khác:	
2914.29.10	- - - Long não	5
2914.29.90	- - - Loại khác	5
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	5
2914.39.00	- - Loại khác	5
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	5
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	5
	- Quinon:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	5
2914.69.00	- - Loại khác	5
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915.11.00	- - Axit fomic	5
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	5
2915.13.00	- - Este của axit fomic	5
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915.21.00	- - Axit axetic	5
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	5
2915.29	- - Loại khác:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	5
2915.29.90	- - - Loại khác	5
	- Este của axit axetic:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	5
2915.32.00	- - Vinyl axetat	5
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	5
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	5
2915.39	- - Loại khác:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	5
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	5
2915.39.90	- - - Loại khác	5
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	5
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	5
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	5
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	5
2915.70.20	- - Axit stearic	5
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	5
2915.90	- Loại khác:	
2915.90.10	- - Clorua axetyl	5
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	5
2915.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	5
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	5
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	5
2916.14	- - Este của axit metacrylic:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	5
2916.14.90	- - - Loại khác	5
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	5
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	5
2916.19.00	- - Loại khác	5
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	5
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	5
2916.39	- - Loại khác:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	5
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	5
2916.39.90	- - - Loại khác	5
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	5
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2917.12.90	- - - Loại khác	5
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	5
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	5
2917.19.00	- - Loại khác	5
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	5
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	5
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	5
2917.39	- - Loại khác:	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	5
2917.39.90	- - - Loại khác	5
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	5
2918.12.00	- - Axit tartric	5
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	5
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	5
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	5
2918.19.00	- - Loại khác	5
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	5
2918.22.00	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	5
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	5
2918.29	- - Loại khác:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2918.29.90	- - - Loại khác	5
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	5
	- Loại khác:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	5
2918.99.00	- - Loại khác	5
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion)	5
2920.19.00	- - Loại khác	5
2920.90	- Loại khác:	
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	5
2920.90.90	- - Loại khác	5
29.21	Hợp chất chức amin.	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	5
2921.19.00	- - Loại khác	5
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	5
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	5
2921.29.00	- - Loại khác	5
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	5
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	5
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	5
2921.49.00	- - Loại khác	5
	- Amin thiom đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2921.59.00	- - Loại khác	5
29.22	Hợp chất amino chức oxy.	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este và este của chúng; muối của chúng:	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	5
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	5
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	5
2922.49	- - Loại khác:	
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	5
2922.49.90	- - - Loại khác	5
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	5
2922.50.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	5
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:	
2923.20.90	- - Loại khác	5
2923.90.00	- Loại khác	5
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	5
2924.12.00	- - Floroaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	5
2924.19.00	- - Loại khác	5
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	5
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	5
2924.21.90	- - - Loại khác	5
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	5
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.90	- - - Loại khác	5
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	5
2925.19.00	- - Loại khác	5
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	5
2925.29.00	- - Loại khác	5
29.26	Hợp chất chức nitril.	
2926.10.00	- Acrylonitril	5
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	5
2926.90.00	- Loại khác	5
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	
2927.00.10	- Azodicarbonamit	5
2927.00.90	- Loại khác	5
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	
2928.00.10	- Linuron	5
2928.00.90	- Loại khác	5
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.	
2929.10	- Isoxyanat:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	5
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.90	- - Loại khác	5
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	5
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	5
2930.40.00	- Methionin	5
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	5
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	5
2930.90.90	- - Loại khác	5
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	5
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	5
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	5
2931.90	- Loại khác:	
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	5
2931.90.30	- - Ethephone	5
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2931.90.49	- - - Loại khác	5
2931.90.90	- - Loại khác	5
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	5
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	5
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	5
2932.19.00	- - Loại khác	5
2932.20.00	- Lacton	5
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrol	5
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	5
2932.93.00	- - Piperonal	5
2932.94.00	- - Safrol	5
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	5
2932.99	- - Loại khác:	
2932.99.10	- - - Carbofuran	5
2932.99.90	- - - Loại khác	5
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	
2933.11.10	- - - Dipyrone (analgin)	5
2933.11.90	- - - Loại khác	5
2933.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	5
2933.29	- - Loại khác:	
2933.29.10	- - - Cimetidine	5
2933.29.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	5
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	5
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	5
2933.39.30	- - - Muối paraquat	5
2933.39.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	5
2933.49.00	- - Loại khác	5
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	5
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutabarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	5
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	5
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	5
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	5
2933.59.90	- - - Loại khác	5
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	5
2933.69.00	- - Loại khác	5
	- Lactam:	
2933.71.00	- -6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	5
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	5
2933.79.00	- - Lactam khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	5
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	5
2933.99.90	- - - Loại khác	5
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	5
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	5
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5
935.00.00	Sulphonamit.	5
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	5
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	5
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	5
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B ₃ hoặc vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	5
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	5
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	5
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	5
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	5
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	5
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	5
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	5
2937.19.00	- - Loại khác	5
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	5
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	5
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	5
2937.29.00	- - Loại khác	5
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	5
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	5
2937.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	5
2939.11.90	- - - Loại khác	5
2939.19.00	- - Loại khác	5
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	5
2939.20.90	- - Loại khác	5
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	5
	- Ephedrine và muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	5
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	5
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	5
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	5
2939.49.00	- - Loại khác	5
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	5
2939.59.00	- - Loại khác	5
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	5
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	5
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	5
2939.69.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	5
2939.91.90	- - - Loại khác	5
2939.99	- - Loại khác:	
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	5
2939.99.90	- - - Loại khác	5
29.41	Kháng sinh.	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:	
2941.10.90	- - Loại khác	5
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	5
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	5
2941.90.00	- Loại khác	5
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	5
3001.90.00	- Loại khác	5
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	
3002.10.10	- - Dung dịch đậm huyết thanh	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học	5
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	5
3002.10.90	- - Loại khác	5
3002.20	- Vắc xin cho người:	
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	5
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	5
3002.20.90	- - Loại khác	5
3002.30.00	- Vắc xin thú y	5
3002.90.00	- Loại khác	5
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trộn lẫn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.90	- - Loại khác	5
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	5
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	5
3003.39.00	- - Loại khác	5
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	5
3003.90.00	- Loại khác	5
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	5
3004.10.29	- - - Loại khác	5
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.79	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5
3004.20.99	- - - Loại khác	5
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	5
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	5
3004.32.90	- - - Loại khác	5
3004.39.00	- - Loại khác	5
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:	
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	5
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	5
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	5
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	5
3004.40.90	- - Loại khác	5
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	5
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống	5
3004.50.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5
3004.50.99	- - - Loại khác	5
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	5
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	5
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):	
3004.90.49	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.69	- - - - Loại khác	5
	- - Thuốc tẩy giun:	
	- - - Loại khác:	
3004.90.79	- - - - Loại khác	5
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	5
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	5
3004.90.89	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.99	- - - - Loại khác	5
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chấn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	5
3006.10.90	- - Loại khác	5
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	5
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	5
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	5
3006.30.90	- - Loại khác	5
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	5
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	5
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	5
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	5
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	5
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:	
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	5
3101.00.19	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	5
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	5
3101.00.99	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	5
3102.29.00	- - Loại khác	5
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	5
3102.50.00	- Natri nitrat	5
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	5
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	5
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	5
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.90	- - Loại khác	5
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
3104.20.00	- Kali clorua	5
3104.30.00	- Kali sulphat	5
3104.90.00	- Loại khác	5
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.90	- - Loại khác	5
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	5
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	5
3105.59.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	5
3105.90.00	- Loại khác	5
32.01	Chất chiết xuất da thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	5
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	5
3201.90	- Loại khác:	
3201.90.10	- - Gambier	5
3201.90.90	- - Loại khác	5
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da.	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	5
3202.90.00	- Loại khác	5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	5
3204.11.90	- - - Loại khác	5
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	5
3204.12.90	- - - Loại khác	5
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	5
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	5
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	5
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	5
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	5
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	5
3204.90.00	- Loại khác	5
3205.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	5
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	5
3206.11.90	- - - Loại khác	5
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	5
3206.19.90	- - - Loại khác	5
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	5
3206.20.90	- - Loại khác	5
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.41.90	- - - Loại khác	5
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.42.90	- - - Loại khác	5
3206.49	- - Loại khác:	
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	5
3206.49.90	- - - Loại khác	5
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.50.10	- - Các chế phẩm	5
3206.50.90	- - Loại khác	5
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	5
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	5
3207.20.90	- - Loại khác	5
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	5
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	5
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	
3210.00.20	- Màu keo	5
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.19	- - Loại khác:	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.07	Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	5
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	5
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	5
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	5
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.	
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	5
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	5
3603.00.90	- Loại khác	5
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.	
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	5
3604.90.90	- - Loại khác	5
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	5
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	5
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	5
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	5
3802.90.90	- - Loại khác	5
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	5
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	5
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
3808.50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	
	- - Thuốc diệt cỏ:	
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	5
3808.50.39	- - - Loại khác	5
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.50.50	- - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	5
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	5
	- - Loại khác:	
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	5
3808.50.99	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	5
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.19	- - - - Loại khác	5
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	5
3808.93.19	- - - - Loại khác	5
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	5
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	5
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	5
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	5
3808.94.90	- - - Loại khác	5
3808.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.99.10	- - -Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	5
3808.99.90	- - - Loại khác	5
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tẩy thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.90	- - - Loại khác	5
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	5
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	5
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	5
3811.19.00	- - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	5
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3811.90.90	- - Loại khác	5
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	5
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	5
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	5
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	5
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	5
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	5
3821.00.90	- Loại khác	5
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	5
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	5
3822.00.90	- Loại khác	5
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	5
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	5
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	
3824.71.90	- - - Loại khác	5
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	5
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	5
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3824.74.90	- - - Loại khác	5
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	5
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	5
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	5
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	5
3824.79.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	5
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	5
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	5
3824.90	- Loại khác:	
3824.90.30	- - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	5
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	5
3824.90.50	- - Dầu acetone	5
	- - Loại khác:	
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	5
3824.90.99	- - - Loại khác	5
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	5
3826.00.90	- Loại khác	5
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	5
3901.10.99	- - - Loại khác	5
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	5
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	5
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	5
3901.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.20.00	- Polyisobutylen	5
3902.30	- Copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3902.30.90	- - Loại khác	5
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	5
3902.90.90	- - Loại khác	5
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.90	- - - Loại khác	5
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	5
3904.22.90	- - - Loại khác	5
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.90	- - Loại khác	5
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.90	- - Loại khác	5
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	5
3904.50.90	- - Loại khác	5
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafluoroetylen:	
3904.61.90	- - - Loại khác	5
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	5
3904.69.90	- - - Loại khác	5
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	5
3904.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.90	- - - Loại khác	5
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	5
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907.10.00	- Polyaxetal	5
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	5
3907.20.90	- - Loại khác	5
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	5
3907.30.90	- - Loại khác	5
3907.40.00	- Polycarbonat	5
3907.50	- Nhựa alkyd:	
3907.50.90	- - Loại khác	5
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	5
3907.60.90	- - Loại khác	5
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	5
	- Polyeste khác:	
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.90	- - - Loại khác	5
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh.	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3908.10.90	- - Loại khác	5
3908.90.00	- Loại khác	5
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909.30	- Nhựa amino khác:	
	- - Loại khác:	
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	5
3909.30.99	- - - Loại khác	5
39.10	Silicon dạng nguyên sinh.	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	5
3910.00.90	- Loại khác	5
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	5
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Axetat xenlulo:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	5
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	5
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	5
3912.20.19	- - - Loại khác	5
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	5
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	5
3912.39.00	- - Loại khác	5
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	5
3912.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	5
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	5
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	5
3913.90.90	- - Loại khác	5
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	5
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.	
3926.90	- Loại khác:	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giấy:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giấy	5
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	5
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.19.90	- - - Loại khác	5
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.20.90	- - Loại khác	5
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.31.90	- - - Loại khác	5
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	5
4002.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	5
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.49.90	- - - Loại khác	5
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	5
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	5
4002.59.90	- - - Loại khác	5
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.60.90	- - Loại khác	5
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	5
4002.70.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	5
4002.99	- - Loại khác:	
40.11	Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.	
	- Lớp đắp lại:	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5
40.13	Săm các loại, bằng cao su.	
4013.90	- Loại khác:	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.20.90	- - Loại khác	5
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16kg:	
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4101.50.90	- - Loại khác	5
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:	
4101.90.90	- - Loại khác	5
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10.00	- Loại còn lông	5
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	5
4102.29	- - Loại khác:	
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4102.29.90	- - - Loại khác	5
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	5
4103.20.90	- - Loại khác	5
4103.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	5
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Của dê:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	5
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	5
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	5
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	5
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	5
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	5
42.06	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	5
4206.00.90	- Loại khác	5
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	5
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	-- Cửa loài chồn vizon	5
4302.19.00	-- Loại khác	5
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	5
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	5
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đục vuông thô.	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.10.90	-- Loại khác	5
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.20.10	-- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.20.90	-- Loại khác	5
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.41.90	--- Loại khác	5
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.49.90	--- Loại khác	5
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.91.90	--- Loại khác	5
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4403.92.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.92.90	--- Loại khác	5
4403.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	5
4403.99.90	--- Loại khác	5
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.	
4405.00.10	- Sợi gỗ	5
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	5
4406.90.00	- Loại khác	5
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6mm.	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	5
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.21.90	--- Loại khác	5
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.22.90	--- Loại khác	5
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.19	---- Loại khác	5
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.25.29	---- Loại khác	5
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.26.90	--- Loại khác	5
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.27.90	--- Loại khác	5
4407.28	-- Gỗ Iroko:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.28.90	- - - Loại khác	5
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.29	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Téch (<i>Tectong spp.</i>):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.89	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	5
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.29.99	- - - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	5
4407.91.90	- - - Loại khác	5
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.92.90	- - - Loại khác	5
4407.93	- - Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.93.90	- - - Loại khác	5
4407.94	- - Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.94.90	- - - Loại khác	5
4407.95	- - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.95.90	- - - Loại khác	5
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	5
4407.99.90	- - - Loại khác	5
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	5
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	5
4408.10.90	- - Loại khác	5
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	5
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	5
4408.39.90	- - - Loại khác	5
4408.90.00	- Loại khác	5
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
47.03	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	5
4703.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	5
4703.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
47.04	Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	5
4704.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	5
4704.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	5
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	5
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	5
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	5
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	5
	- Loại khác:	
4706.91.00	-- Thu được từ quá trình cơ học	5
4706.92.00	-- Thu được từ quá trình hoá học	5
4706.93.00	-- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	5
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	5
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	5
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	5
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	5
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.	
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	5
4823.40.29	- - - Loại khác	5
4823.40.90	- - Loại khác	5
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	5
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội	5
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	5
4902.90.90	- - Loại khác	5
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.	
4905.10.00	- Quả địa cầu	5
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	5
4905.99.00	- - Loại khác	5
49.06	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	5
4906.00.90	- Loại khác	5
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	5
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.29	- - Loại khác	5
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	5
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Nhòn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.19.00	- - Loại khác	5
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	5
5101.29.00	- - Loại khác	5
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5102.19.00	- - Loại khác	5
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	5
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	5
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	5
5105.29.00	- - Loại khác	5
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	5
5105.39.00	- - Loại khác	5
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	5
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	5
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	5
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	5
5301.29.00	- - Loại khác	5
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	5
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	5
5302.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	5
5402.19.00	- - Loại khác	5
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	5
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	5
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	5
5402.34.00	- - Từ polypropylen	5
5402.39.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	5
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5402.49.00	- - Loại khác	5
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.59	- - Loại khác:	
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	5
5402.59.90	- - - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	5
5402.62.00	- - Từ polyeste	5
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	5
5402.69.90	- - - Loại khác	5
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.31.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.32.90	- - - Loại khác	5
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.33.90	- - - Loại khác	5
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.39.90	- - - Loại khác	5
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.41.90	- - - Loại khác	5
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.42.90	- - - Loại khác	5
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	5
5403.49.90	- - - Loại khác	5
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	5
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	5
5404.19.00	- - Loại khác	5
5404.90.00	- Loại khác	5
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	5
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	5
5501.20.00	- Từ các polyeste	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5501.40.00	- Từ polypropylen	5
5501.90.00	- Loại khác	5
5502.00.00	Tô (tow) filament tái tạo.	5
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	5
5503.19.00	- - Loại khác	5
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5503.40.00	- Từ polypropylen	5
5503.90.00	- Loại khác	5
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5
5504.90.00	- Loại khác	5
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	5
5506.20.00	- Từ các polyeste	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	5
5506.90.00	- Loại khác	5
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	5
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyester hoặc tơ nhân tạo vit-cô.	
5902.20	- Từ polyester:	
5902.20.20	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải trắng cao su làm mép lớp	5
5902.90.90	- - Loại khác	5
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	5
5909.00.90	- Loại khác	5
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chài, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	5
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	5
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²	5
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên	5
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	5
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	5
5911.90.90	- - Loại khác	5
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic.	
	- Giày, dép khác:	
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	5
6402.99.90	- - - Loại khác	5
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	5
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	5
6506.10.90	- - Loại khác	5
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giữa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.	
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	5
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	5
70.07	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp.	
	- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5
	- Kính an toàn nhiều lớp:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	5
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.	
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.	
7017.10	- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
7017.10.90	- - Loại khác	5
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	5
7017.90.00	- Loại khác	5
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	5
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).	
7019.90	- Loại khác:	
7019.90.90	- - Loại khác	5
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	
	- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7020.00.19	- - Loại khác	5
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.	
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.29.00	- - Loại khác	5
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	5
7102.39.00	- - Loại khác	5
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	- - Rubi	5
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	5
7103.10.90	- - Loại khác	5
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	- - - Rubi	5
7103.91.90	- - - Loại khác	5
7103.99.00	- - Loại khác	5
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa gia công	5
7104.10.20	- - Đã gia công	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7104.20.00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	5
7104.90.00	- Loại khác	5
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	5
7108.12.00	- - Dạng chưa gia công khác	5
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	5
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	5
72.02	Hợp kim fero.	
	- Fero - crôm:	
7202.49.00	- - Loại khác	5
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	5
7202.60.00	- Fero - niken	5
7202.70.00	- Fero - molipđen	5
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	5
	- Loại khác:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	5
7202.92.00	- - Fero - vanadi	5
7202.93.00	- - Fero - niobi	5
7202.99.00	- - Loại khác	5
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	5
7203.90.00	- Loại khác	5
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	5
7204.29.00	- - Loại khác	5
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.49.00	- - Loại khác	5
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	
7205.10.00	- Hạt	5
	- Bột:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	5
7205.29.00	- - Loại khác	5
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	
7208.27.10	- - - Chiều dày dưới 2mm	5
7208.27.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.39.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
7208.40.00	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	5
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7208.54.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
7208.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	5
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7210.20.90	- - Loại khác	5
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.49	- - Loại khác:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	5
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211.13.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	5
7211.13.90	- - - Loại khác	5
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
	- - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên nhưng không quá 10 mm:	
7211.14.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.14.12	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.14.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Chiều dày trên 10 mm:	
7211.14.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7211.14.22	- - - - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211.14.29	- - - - Loại khác	5
7211.19	- - Loại khác:	
	- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:	
7211.19.11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.19.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Chiều dày dưới 2 mm:	
7211.19.21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211.19.23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	5
7211.19.29	- - - - Loại khác	5
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
	- - Loại khác:	
7212.30.91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	5
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
7212.40.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
	- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:	
7212.50.11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.50.12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.50.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7212.50.91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.50.92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.50.99	- - - Loại khác	5
7212.60	- Được dát phủ:	
7212.60.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212.60.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212.60.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	5
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.10.29	- - - Loại khác	5
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.39	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7214.20.49	- - - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214.20.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7214.20.69	- - - - Loại khác	5
7214.30.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	5
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214.91.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7214.99	- - Loại khác:	
7214.99.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5
7214.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215.10.00	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	5
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5
	- - Loại khác:	
7215.50.99	- - - Loại khác	5
7215.90	- Loại khác:	
7215.90.90	- - Loại khác	5
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217.10.22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.10.31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
	- Loại khác:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	5
7218.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	5
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	5
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	5
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	5
7219.90.00	- Loại khác	5
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.11.90	- - - Loại khác	5
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.12.90	- - - Loại khác	5
7220.90	- Loại khác:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7220.90.90	- - Loại khác	5
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều.	5
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7222.19.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7222.40.90	- - Loại khác	5
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	
7224.10.00	- Ổ dạng thỏi đúc và dạng thô khác	5
7224.90.00	- Loại khác	5
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	5
7225.19.00	- - Loại khác	5
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7225.30.10	- - Thép gió	5
7225.30.90	- - Loại khác	5
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7225.40.10	- - Thép gió	5
7225.40.90	- - Loại khác	5
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7225.50.10	- - Thép gió	5
7225.50.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7225.91.10	- - - Thép gió	5
7225.91.90	- - - Loại khác	5
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7225.92.10	- - - Thép gió	5
7225.92.90	- - - Loại khác	5
7225.99	- - Loại khác:	
7225.99.10	- - - Thép gió	5
7225.99.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226.11.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.11.90	- - - Loại khác	5
7226.19	- - Loại khác:	
7226.19.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.19.90	- - - Loại khác	5
7226.20	- Bảng thép gió:	
7226.20.10	- - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.20.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.91.90	- - - Loại khác	5
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226.92.10	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7226.92.90	- - - Loại khác	5
7226.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
7226.99.91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	5
7226.99.99	- - - - Loại khác	5
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	
7227.10.00	- Bảng thép gió	5
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	5
7227.90.00	- Loại khác	5
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.10.90	- - Loại khác	5
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.20.99	- - - Loại khác	5
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.30.90	- - Loại khác	5
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:	
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.40.90	- - Loại khác	5
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.50.90	- - Loại khác	5
7228.60	- Các loại thanh và que khác:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.60.90	- - Loại khác	5
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:	
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	5
7228.70.90	- - Loại khác	5
7228.80	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5
7228.80.19	- - - Loại khác	5
7228.80.90	- - Loại khác	5
72.29	Dây thép hợp kim khác.	
7229.20.00	- Bằng thép silic-mangan	5
7229.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7229.90.10	- - Bảng thép gió	5
7229.90.90	- - Loại khác	5
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11.00	- - Bảng thép không gỉ	5
7304.19.00	- - Loại khác	5
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22.00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	5
7304.23.00	- - Ống khoan khác	5
7304.24.00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	5
7304.29.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
7304.39	- - Loại khác:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	5
7304.49.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5
7304.51.90	- - - Loại khác	5
7304.59.00	- - Loại khác	5
7304.90	- Loại khác:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7306.40.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	
7308.10.10	- - Dạng cầu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:	
7311.00.29	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
7311.00.99	- - Loại khác	5
7401.00.00	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	5
7402.00.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	5
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	5
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	5
7403.13.00	- - Que	5
7403.19.00	- - Loại khác	5
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau)	5
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	5
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	5
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	5
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
74.06	Bột và vảy đồng.	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	5
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	5
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	5
	- Bảng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7407.29.00	- - Loại khác	5
74.08	Dây đồng.	
	- Bảng hợp kim đồng:	
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7408.29.00	- - Loại khác	5
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.	
	- Bảng đồng tinh luyện:	
7409.19.00	- - Loại khác	5
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):	
7409.21.00	- - Dạng cuộn	5
7409.29.00	- - Loại khác	5
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	5
7409.39.00	- - Loại khác	5
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	5
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.	
	- Chưa được bồi:	
7410.11.00	- - Bảng đồng tinh luyện	5
7410.12.00	- - Bảng hợp kim đồng	5
	- Đã được bồi:	
7410.21.00	- - Bảng đồng tinh luyện	5
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).	
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	5
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:	
7412.20.10	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
7412.20.90	- - Loại khác	5
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.	
7413.00.90	- Loại khác	5
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.	
	- Loại khác:	
7419.99	- - Loại khác:	
	- - - Tấm đan (kể cả đai liên), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	5
7419.99.39	- - - - Loại khác	5
7419.99.40	- - - Lò xo	5
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501.10.00	- Sten niken	5
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	5
75.02	Niken chưa gia công.	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
7502.20.00	- Hợp kim niken	5
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	5
7504.00.00	Bột và vảy niken.	5
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5
	- Dây:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	5
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	5
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	5
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).	
	- Ống và ống dẫn:	
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	5
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	5
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	5
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.	
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	5
7508.90	- Loại khác:	
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	5
7508.90.40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	5
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	5
7508.90.90	- - Loại khác	5
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	5
76.03	Bột và vảy nhôm.	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	5
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	5
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	5
7606.11.90	- - - Loại khác	5
7606.12	- - Bảng hợp kim nhôm:	
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhay, dùng trong công nghệ in	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7606.91.00	- - Bảng nhôm, không hợp kim	5
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	5
78.01	Chì chưa gia công.	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	5
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	5
7801.99.00	- - Loại khác	5
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	5
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	5
7804.19.00	- - Loại khác	5
7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.	
7806.00.20	- Than h, que, dạng hình và dây	5
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5
7806.00.90	- Loại khác	5
79.01	Kẽm chưa gia công.	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	5
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	5
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	5
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903.10.00	- Bụi kẽm	5
7903.90.00	- Loại khác	5
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	5
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7905.00.30	- Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm	5
7905.00.90	- Loại khác	5
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.	
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	5
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8101.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8101.96.00	- - Dây	5
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5
8101.99.90	- - - Loại khác	5
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8102.10.00	- Bột	5
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
8102.96.00	- - Dây	5
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8102.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8103.90.00	- Loại khác	5
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	5
8104.19.00	- - Loại khác	5
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	5
8104.90.00	- Loại khác	5
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
8105.20.90	- - Loại khác	5
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8105.90.00	- Loại khác	5
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8106.00.90	- Loại khác	5
81.07	Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8107.20.00	- Cadimi chưa gia công; bột	5
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8107.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8108.90.00	- Loại khác	5
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	5
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8109.90.00	- Loại khác	5
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	5
8110.90.00	- Loại khác	5
8111.00.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	5
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.19.00	- - Loại khác	5
	- Crôm:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.29.00	- - Loại khác	5
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
8112.59.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	5
8112.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	5
82.02	Cửa tay; lưới cửa các loại (kể cả các loại lưới rạch, lưới khóa răng cửa hoặc lưới cửa không răng).	
8202.40.00	- Lưới cửa xích	5
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	5
8207.19.00	-- Loại khác, kể cả bộ phận	5
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	5
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	5
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	5
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	5
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	5
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	5
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	5
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	5
82.08	Dao và lưới cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	5
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8208.90.00	- Loại khác	5
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	5
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.	
8301.40	- Khóa loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8301.40.10	- - Cồng, xích tay	5
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	5
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	5
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	5
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	5
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	5
8402.90.90	- - Loại khác	5
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.	
8403.10.00	- Nồi hơi	5
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	5
8403.90.90	- - Loại khác	5
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	5
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	5
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	5
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:	
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	5
8404.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	5
8404.90.29	- - - Loại khác	5
8404.90.90	- - Loại khác	5
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	5
8405.90.00	- Bộ phận	5
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	5
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	5
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	5
8406.90.00	- Bộ phận	5
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện.	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	5
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	5
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	5
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	5
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	5
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	5
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	5
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	5
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	5
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	5
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	5
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	5
	- Bộ phận:	
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	5
8411.99.00	-- Loại khác	5
84.12	Động cơ và mô tơ khác.	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	5
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.29.00	-- Loại khác	5
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	5
8412.39.00	-- Loại khác	5
8412.80.00	- Loại khác	5
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	-- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	5
8412.90.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
8413.40.00	- Bơm bê tông	5
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413.50.90	- - Loại khác	5
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.90	- - Loại khác	5
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Loại khác:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	5
8413.70.99	- - - Loại khác	5
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.19	- - - Loại khác	5
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	5
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Cửa bơm:	
8413.91.90	- - - Cửa bơm khác	5
8413.92.00	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	5
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.80.13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa bơm hoặc máy nén:	
8414.90.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	5
8414.90.15	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	5
8414.90.16	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa nắp chụp hút:	
8414.90.32	- - - Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	5
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	5
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m ³ /phút	5
8415.81.19	- - - - Loại khác	5
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m ³ /phút	5
8415.82.19	- - - - Loại khác	5
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m ³ /phút	5
8415.83.19	- - - - Loại khác	5
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy có công suất không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Cửa máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96m ³ /phút:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Cửa máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m ³ /phút:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - Cửa máy có công suất trên 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96m ³ /phút:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	5
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	5
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	5
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	5
8416.90.00	- Bộ phận	5
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	5
8417.80.00	- Loại khác	5
8417.90.00	- Bộ phận	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông ⁽⁴⁾ và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
	- Bộ phận:	
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	5
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	5
8418.99.90	- - - Loại khác	5
84.19	Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện.	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.39.19	- - - - Loại khác	5
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.89.19	- - - - Loại khác	5
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	5
8419.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	5
8419.90.29	- - - Loại khác	5
84.20	Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
8420.10.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
8420.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	5
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	5
8421.23.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	5
8421.23.99	- - - - Loại khác	5
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	5
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	5
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	5
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	5
8421.29.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8421.31.90	- - - Loại khác	5
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	5
8421.39.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	5
8421.91.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	5
8421.91.90	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	5
8421.99	- - Loại khác:	
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	5
8421.99.30	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	5
8421.99.94	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	5
8421.99.95	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	5
8421.99.99	- - - - Loại khác	5
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.	
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	5
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	5
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.90	- - Loại khác	5
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.24	Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8424.10.90	- - Loại khác	5
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8424.20.29	- - - Loại khác	5
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	5
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các bề mặt của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bột kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các bề mặt của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	5
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Cửa bình dập lửa	5
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	5
8424.90.23	- - - - Loại khác	5
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	5
8424.90.29	- - - - Loại khác	5
8424.90.30	- - Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	5
	- - Cửa thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8424.90.94	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	5
8424.90.95	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	5
8424.90.99	- - - Loại khác	5
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.19.00	- - Loại khác	5
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	5
8425.39.00	- - Loại khác	5
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra	5
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	5
8425.42.90	- - - Loại khác	5
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
84.26	Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	5
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	5
8426.19.30	- - - Công trục	5
8426.19.90	- - - Loại khác	5
8426.20.00	- Cần trục tháp	5
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	5
8426.49.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	5
8426.99.00	- - Loại khác	5
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	5
8427.20.00	- Xe tự hành khác	5
8427.90.00	- Các loại xe khác	5
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn ⁽³⁾, băng tải ⁽³⁾, thùng cáp treo).	
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	5
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8428.39	- - Loại khác:	
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	5
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	5
8428.90.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gầu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	5
8429.19.00	- - Loại khác	5
8429.20.00	- Máy san đất	5
8429.30.00	- Máy cạp	5
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	5
8429.40.90	- - Loại khác	5
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gầu tự xúc:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gầu tự xúc lắp phía trước	5
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360°	5
8429.59.00	- - Loại khác	5
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	5
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	5
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	5
8430.39.00	- - Loại khác	5
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	5
8430.49	- - Loại khác:	
8430.49.10	- - - Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	5
8430.49.90	- - - Loại khác	5
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	5
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	5
8430.69.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.	
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	5
8431.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	5
8431.10.29	- - - Loại khác	5
8431.20.00	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27	5
	- Cửa máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Cửa thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn ⁽³⁾ :	
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	5
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	5
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	5
8431.39.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	5
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	5
8431.39.90	- - - Loại khác	5
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	5
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	5
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	5
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	5
8431.49.60	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	5
8431.49.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.	
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	5
8432.90.20	- - Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5
8432.90.90	- - Loại khác	5
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	5
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	5
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	5
8433.90.90	- - Loại khác	5
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8434.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
8435.10	- Máy:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8435.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	5
8436.91.20	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	5
8436.99	- - Loại khác:	
	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.19	---- Loại khác	5
	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8436.99.29	---- Loại khác	5
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.19	--- Loại khác	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	5
8437.90.29	--- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:	
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- - Loại khác:	
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:	
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	5
8438.90.12	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	5
8438.90.22	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	5
8438.90.29	- - - Loại khác	5
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	5
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	5
8439.99.00	- - Loại khác	5
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8440.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8440.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8440.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình tròn hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8441.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	5
8442.40.20	- - Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	điện	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	5
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	5
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	5
8443.19.00	- - Loại khác	5
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.31.10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	5
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	5
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	5
8443.31.90	- - - Loại khác	5
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.32.10	- - - Máy in kim	5
8443.32.20	- - - Máy in phun	5
8443.32.30	- - - Máy in laser	5
8443.32.40	- - - Máy fax	5
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	5
8443.32.90	- - - Loại khác	5
8443.39	- - Loại khác:	
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443.39.11	---- Loại màu	5
8443.39.19	---- Loại khác	5
8443.39.30	--- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	5
8443.99	-- Loại khác:	
8443.99.10	- - - Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	5
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	5
8443.99.90	- - - Loại khác	5
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo đùn hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.	
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8445.30	- Máy dệt hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.46	Máy dệt.	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	5
8446.29.00	- - Loại khác	5
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	5
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.12	- - Có đường kính trục cuộn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, gô và khung gô, kim dệt).	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	5
8448.32.00	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	5
8448.33.00	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	5
8448.39.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, gô và khung gô	5
8448.49	- - Loại khác:	
8448.49.10	- - - Thoi	5
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	5
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.49	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phết hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phết; cốt làm mũ.	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	5
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	5
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
8451.10.00	- Máy giặt khô	5
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	5
8451.30.90	- - Loại khác	5
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	5
8451.50.00	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	5
8451.80.00	- Máy loại khác	5
8451.90	- Bộ phận:	
	- - Cửa máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:	
8451.90.90	- - Loại khác	5
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	5
8452.29.00	- - Loại khác	5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5
8452.90.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8453.90.00	- Bộ phận	5
84.54	Lò thổi, nôi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
8454.10.00	- Lò thổi	5
8454.30.00	- Máy đúc	5
8454.90.00	- Bộ phận	5
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
	- Máy cán khác:	
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	5
8455.90.00	- Bộ phận khác	5
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.	
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông	5
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	5
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	5
8456.90	- Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	5
8456.90.90	- - Loại khác	5
84.57	Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại.	
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	5
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	5
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	5
84.58	Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11.00	- - Điều khiển số	5
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	5
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	5
	- Máy doa-phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	5
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8459.40	- Máy doa khác:	
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay, kiểu công xôn:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8459.51.00	- - Điều khiển số	5
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy phay khác:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	5
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.11.00	- - Điều khiển số	5
8460.19	- - Loại khác:	
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.21.00	- - Điều khiển số	5
8460.29	- - Loại khác:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các búa với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	5
8460.31.90	- - - Loại khác	5
8460.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác.	
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.99	- - - Loại khác	5
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên.	
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	5
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	5
8462.39	- - Loại khác:	
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	5
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	5
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	5
8462.99.20	- - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	5
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.20	- Máy lăn ren:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	5
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.10.90	- - Loại khác	5
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.20.90	- - Loại khác	5
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.30.90	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	5
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	5
8466.92.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	5
8466.93.90	- - - Loại khác	5
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	5
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	5
8467.19.00	- - Loại khác	5
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	5
8467.89.00	- - Loại khác	5
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Cửa của xích:	
8467.91.10	- - - Cửa loại cơ điện	5
8467.91.90	- - - Loại khác	5
8467.92.00	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	5
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	5
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	5
8468.20.90	- - Loại khác	5
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	5
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	5
8468.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	5
8468.90.90	- - Loại khác	5
84.69	Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản.	
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	5
8469.00.90	- Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	5
8470.29.00	- - Loại khác	5
8470.30.00	- Máy tính khác	5
8470.50.00	- Máy tính tiền	5
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	5
8470.90.20	- - Máy kế toán	5
8470.90.90	- - Loại khác	5
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	5
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	5
8471.30.90	- - Loại khác	5
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5
8471.41.90	- - - Loại khác	5
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471.49.90	- - - Loại khác	5
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	5
8471.50.90	- - Loại khác	5
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	5
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	5
8471.60.90	- - Loại khác	5
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	5
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	5
8471.70.30	- - Ổ băng	5
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5
8471.70.99	- - - Loại khác	5
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5
8471.80.90	- - Loại khác	5
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	5
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5
8471.90.90	- - Loại khác	5
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim).	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	5
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.	
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	5
8473.10.90	- - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	5
8473.29.00	- - Loại khác	5
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5
8473.30.90	- - Loại khác	5
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	5
8473.40.19	- - - Loại khác	5
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5
8473.50.19	- - - Loại khác	5
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	khuôn đúc bằng cát.	
	- Máy trộn hoặc nhào:	
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.29	- - - - Loại khác	5
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8474.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và thổi tạo hình trước của chúng	5
8475.29.00	- - Loại khác	5
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8475.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.76	Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.29.00	- - Loại khác	5
	- Máy khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	5
8476.89.00	- - Loại khác	5
8476.90.00	- Bộ phận	5
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	5
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	5
8477.10.39	- - - Loại khác	5
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	5
8477.20.20	- - Để đùn plastic	5
8477.30.00	- Máy đúc thổi	5
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	5
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	5
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sẫm khác	5
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	5
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	5
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	5
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	5
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.80.39	- - - Loại khác	5
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
8477.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8477.90.10	- - Cửa máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	5
8477.90.20	- - Cửa máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	5
	- - Cửa máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	5
8477.90.39	- - - Loại khác	5
8477.90.40	- - Cửa máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	5
84.78	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Cửa máy hoạt động bằng điện	5
8478.90.20	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật:	
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chảo:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	5
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	5
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	5
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	5
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	5
8479.79.00	- - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479.81	- - Đế gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	5
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	5
8479.89	- - Loại khác:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phân tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	5
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	5
8479.90.30	- - Cửa máy hoạt động bằng điện khác	5
8479.90.40	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện	5
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic.	
8480.20.00	- Đế khuôn	5
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	5
8480.30.90	- - Loại khác	5
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các búa kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	5
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	5
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.90	- - - Loại khác	5
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481.20.90	- - Loại khác	5
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cân, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	5
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5
8481.30.90	- - Loại khác	5
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cổng có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	5
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm và lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá lỏng (LPG)	5
8481.90.90	- - Loại khác	5
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đĩa	5
8482.99.00	- - Loại khác	5
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ⁽³⁾ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:	
8483.10.39	- - - Loại khác	5
8483.20	- Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8483.20.90	- - Loại khác	5
8483.30	- Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:	
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8483.30.90	- - Loại khác	5
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	5
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	5
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	5
8486.10.90	- - Loại khác	5
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	5
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	5
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	5
8486.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	5
8486.20.29	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	5
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.39	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5
8486.20.49	- - - Loại khác	5
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	5
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	5
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	5
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phân tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	5
8486.20.99	- - - Loại khác	5
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dệt	5
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dệt	5